

ĐỀ CƯƠNG GIỮA KỲ II – KHỐI 10

BÀI 8: BẢN VẼ KỸ THUẬT VÀ TIÊU CHUẨN TRÌNH BÀY BẢN VẼ KỸ THUẬT

Câu 1: Khái niệm bản vẽ kỹ thuật:

- A. Là tài liệu kỹ thuật được trình bày dưới dạng hình vẽ, diễn tả hình dạng, kết cấu, các thông tin về kích thước, vật liệu, yêu cầu kỹ thuật, ... của sản phẩm.
- B. Là ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp.
- C. Là tài liệu cần thiết khi bảo dưỡng, sửa chữa sản phẩm.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 2: Bản vẽ kỹ thuật được dùng ở nhiều lĩnh vực:

- A. Cơ khí.
- B. Xây dựng.
- C. Kiến trúc.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 3: Vai trò của bản vẽ kỹ thuật được thể hiện trong:

- A. Sản xuất.
- B. Đời sống.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 4: Trong sản xuất, bản vẽ kỹ thuật là phương tiện thông tin có vai trò:

- A. Thể hiện ý tưởng của nhà thiết kế.
- B. Là tài liệu kỹ thuật để tiến hành chế tạo, thi công.
- C. Là cơ sở để kiểm tra, đánh giá sản phẩm.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 5: Bản vẽ kỹ thuật phải được theo các quy tắc thống nhất quy định trong:

- A. Các tiêu chuẩn về bản vẽ của quốc gia hoặc quốc tế.
- B. Hợp đồng giữa người mua và bán.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 6: Kí hiệu của tiêu chuẩn quốc tế:

- A. TCVN.
- B. ISO.
- C. TCQT.
- D. Không có kí hiệu cụ thể.

Câu 7: Mỗi bản vẽ đều có:

- A. Khung vẽ.
- B. Khung tên.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 8: Nội dung và vị trí đặt của khung tên:

- A. Ghi các nội dung về quản lý bản vẽ, đặt ở góc phải phía dưới bản vẽ.
- B. Ghi các nội dung về quản lý bản vẽ, đặt ở góc trái phía dưới bản vẽ.
- C. Ghi các nội dung về quản lý bản vẽ, đặt ở vị trí tùy ý.
- D. Đáp án khác.

Câu 9: Khái niệm tỉ lệ của bản vẽ kỹ thuật:

- A. Là tỉ số giữa kích thước dài đo trên bản vẽ vật thể và kích thước thực tế trên vật thể đó.
- B. Là tỉ số kích thước dài đo trên bản vẽ vật thể.
- C. Là tỉ số kích thước thực tế trên vật thể đó.

D. Không quy định cụ thể.

Câu 10: Các tỉ lệ của bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

A. Nguyên hình. B. Thu nhỏ. C. Phóng to. D. Cả 3 ý trên.

Câu 11: Chữ viết trên bản vẽ kỹ thuật thể hiện qua:

A. Khổ chữ. B. Kiểu chữ. C. Cả A và B. D. Đáp án khác.

Câu 12: Đơn vị đo kích thước dài và sai lệch giới hạn:

A. Milimet. B. Deximet. C. Mét. D. Centimet.

Câu 13: Có mấy loại khổ giấy chính?

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 14: Khổ giấy chính là khổ giấy nào?

A. A0. B. A1. C. A2. D. A3.

Câu 15: Kích thước trên bản vẽ là:

A. Kích thước thực. B. Không phụ thuộc tỉ lệ.

C. Cả A và B. D. Đáp án khác.

Câu 16: Nét liền đậm thể hiện:

A. Đường bao thấy, cạnh thấy. B. Đường kích thước.

C. Đường gióng. D. Đường gạch trên mặt cắt.

Câu 17: Nét đứt mảnh thể hiện:

A. Đường giới hạn hình. B. Đường bao khuất, cạnh khuất.

C. Đường tâm, đường trục. D. Cả 3 đáp án trên

Câu 18: Nét lượn sóng thể hiện:

A. Đường bao khuất, cạnh khuất. B. Đường tâm, đường trục.

C. Đường giới hạn hình. D. Đường gióng.

Câu 19: Khổ chữ được xác định bằng:

A. Chiều cao (h) của chữ hoa tính bằng mm.

B. Chiều rộng (d) của nét vẽ.

C. Cả A và B.

D. Đáp án khác

Câu 20: Quy định về đường gióng:

A. Vẽ bằng nét liền mảnh.

B. Vượt quá đường kích thước từ 2 mm đến 4 mm.

C. Đường gióng thường vuông góc với đường kích thước.

D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 21: Có mấy loại kiểu chữ?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 22: Chiều rộng của nét chữ kí hiệu là:

A. h. B. d. C. R. D. r.

Câu 23: Quy định về đường kích thước:

- A. Vẽ bằng nét liền mảnh.
- B. Thường song song với kích thước được ghi.
- C. Ở đầu mút đường kích thước thường có vẽ mũi tên.
- D. Cả 3 đáp án trên

CHƯƠNG 2: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 9: HÌNH CHIẾU VUÔNG GÓC

Câu 1: Khái niệm phương pháp hình chiếu vuông góc:

- A. Là tài liệu kỹ thuật được trình bày dưới dạng hình vẽ, diễn tả hình dạng, kết cấu, các thông tin về kích thước, vật liệu, yêu cầu kỹ thuật,... của sản phẩm.
- B. Là phương pháp biểu diễn các hình chiếu vuông góc trên cùng một mặt phẳng (bản vẽ).
- C. Là tài liệu cần thiết khi bảo dưỡng, sửa chữa sản phẩm.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 2: Hình chiếu vuông góc thể hiện:

- A. Đầy đủ hình dạng của vật thể.
- B. Trên bản vẽ kỹ thuật thường phải sử dụng nhiều hình chiếu.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 3: Có bao nhiêu phương pháp chiếu?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 4: Phương pháp chiếu bao gồm:

- A. Phương pháp góc chiếu thứ nhất.
- B. Phương pháp góc chiếu thứ ba.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 5: Việt Nam thường sử dụng phương pháp góc chiếu nào?

- A. Phương pháp góc chiếu thứ nhất.
- B. Phương pháp góc chiếu thứ ba.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 6: Quy định trên bản vẽ hình chiếu vuông góc:

- A. Số lượng các hình chiếu phải đủ để thể hiện hình dạng của vật thể.
- B. Đường bao khuất, cạnh khuất vẽ bằng nét đứt mảnh.
- C. Vẽ đường trục cho các vật thể đối xứng, vẽ đường tâm cho đường tròn bằng nét gạch dài-chấm-mảnh.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 7: Vẽ hình chiếu vuông góc gồm mấy bước?

- A. 3.
- B. 4.
- C. 5.
- D. 6.

Câu 8: Bước 1 của vẽ hình chiếu là:

- A. Phân tích vật thể thành các hình đơn giản và chọn các hướng chiếu.
- B. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh.

C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh.

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn. Ghi kích thước của bản vẽ.

Câu 9: Bước 2 của vẽ hình chiếu là:

A. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh.

B. Phân tích vật thể thành các hình đơn giản và chọn các hướng chiếu.

C. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn. Ghi kích thước của bản vẽ.

D. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh.

Câu 10: Bước 3 của vẽ hình chiếu là:

A. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh.

B. Phân tích vật thể thành các hình đơn giản và chọn các hướng chiếu.

C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh.

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn. Ghi kích thước của bản vẽ.

Câu 11: Bước 4 của vẽ hình chiếu là:

A. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh.

B. Phân tích vật thể thành các hình đơn giản và chọn các hướng chiếu.

C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh.

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn. Ghi kích thước của bản vẽ.

Câu 12: Các kích thước của vật thể được ghi trên hình biểu diễn cần đảm bảo:

A. Dễ nhìn nhất.

B. Không gây nhầm lẫn.

C. Tránh ghi tập trung trên một hoặc hai hình biểu diễn.

D. Cả 3 ý trên.

Câu 13: Trong phương pháp góc chiếu thứ nhất, ta phải xoay mặt phẳng hình chiếu bằng xuống dưới một góc bao nhiêu độ?

A. 90° .

B. 40° .

C. 30° .

D. 60° .

Câu 14: Một số nước châu Mỹ và Nhật Bản sử dụng phương pháp chiếu:

A. Phương pháp góc chiếu thứ nhất.

B. Phương pháp góc chiếu thứ ba.

C. Cả A và B.

D. Không quy định cụ thể.

Câu 15: Phương pháp góc chiếu nào được sử dụng phổ biến hơn?

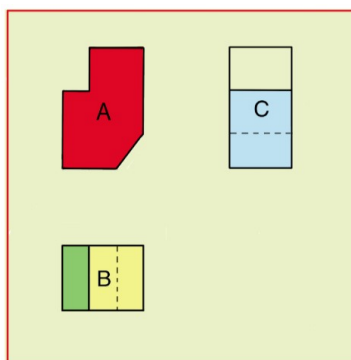
A. Phương pháp góc chiếu thứ nhất.

B. Phương pháp góc chiếu thứ ba.

C. Linh động giữa 2 phương pháp.

D. Không có phương pháp nào.

Em hãy quan sát hình vẽ và cho biết (câu 1 - 3):



Câu 16: Hình chiếu A được gọi là gì?

- A. Hình chiếu đứng.
- B. Hình chiếu bằng.
- C. Hình chiếu cạnh.
- D. Đáp án khác.

Câu 17: Hình chiếu B được gọi là gì?

- A. Hình chiếu cạnh.
- B. Hình chiếu đứng.
- C. Hình chiếu bằng.
- D. Đáp án khác.

Câu 18: Hình chiếu C được gọi là gì?

- A. Hình chiếu đứng.
- B. Hình chiếu cạnh.
- C. Hình chiếu bằng.
- D. Đáp án khác.

Câu 19: Hình chiếu từ trước gọi là hình chiếu gì?

- A. Hình chiếu đứng.
- B. Hình chiếu bằng.
- C. Hình chiếu cạnh.
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 20: Hình chiếu từ trên được gọi là:

- A. Hình chiếu đứng.
- B. Hình chiếu cạnh.
- C. Hình chiếu bằng.
- D. Đáp án khác.

Câu 21: Hình chiếu từ trái được gọi là:

- A. Hình chiếu cạnh.
- B. Hình chiếu đứng.
- C. Hình chiếu bằng.
- D. Đáp án khác.

Câu 22: Điền từ thích hợp vào chỗ chấm:

Phương pháp hình chiếu vuông góc (HCVG) là phương pháp các hình chiếu vuông góc trên cùng một Các HCVG là hình biểu diễn, do vậy để thể hiện được đầy đủ hình dạng của vật thể, trên bản vẽ kỹ thuật thường sử dụng nhiều hình chiếu.

- A. biểu diễn / mặt phẳng / hai chiều.
- B. mặt phẳng / hai chiều / biểu diễn.
- C. biểu diễn / hai chiều / mặt phẳng.
- D. mặt phẳng / biểu diễn / hai chiều.

CHƯƠNG 2: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 10: HÌNH CẮT VÀ MẶT CẮT

Câu 1: Khái niệm chung về hình cắt, mặt cắt:

- A. Dùng để thể hiện các cấu tạo bên trong của vật thể.

- B. Dùng để thể hiện các cấu tạo bên ngoài của vật thể.
- C. Dùng để thể hiện các cấu tạo bên trong và bên ngoài của vật thể.
- D. Đáp án khác.

Câu 2: Hình cắt có mấy phân loại?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 3: Có mấy loại mặt cắt?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 4: Kí hiệu mặt cắt và hình cắt bao gồm:

- A. Vị trí mặt phẳng cắt vẽ bằng nét gạch dài chấm đậm (nét cắt).
- B. Hướng chiếu là hai mũi tên vẽ vuông góc với nét cắt.
- C. Tên hình cắt, mặt cắt viết bằng chữ hoa ở bên cạnh nét cắt và ở phía trên hình cắt, mặt cắt.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 5: Khái niệm mặt cắt:

- A. Hình biểu diễn đường bao ngoài của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt.
- B. Hình biểu diễn mặt cắt và đường bao của vật thể sau mặt phẳng cắt.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 6: Khái niệm hình cắt:

- A. Hình biểu diễn đường bao ngoài của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt.
- B. Hình biểu diễn mặt cắt và đường bao của vật thể sau mặt phẳng cắt.
- C. Hình biểu diễn mặt cắt và đường bao ngoài của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt.
- D. Đáp án khác.

Câu 7: Các loại mặt cắt:

- A. Mặt cắt rời.
- B. Mặt cắt chập.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 8: Phân loại hình cắt:

- A. Hình cắt toàn bộ, hình cắt bán phần.
- B. Hình cắt bán phần, hình cắt cục bộ.
- C. Hình cắt toàn bộ, hình cắt cục bộ.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 9: Khái niệm mặt cắt rời:

- A. Là mặt cắt vẽ ở ngoài hình chiếu.
- B. Là mặt cắt được vẽ ngay trên hình chiếu.
- C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.
- D. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.

Câu 10: Khái niệm mặt cắt chập:

- A. Là mặt cắt vẽ ở ngoài hình chiếu.

- B. Là mặt cắt được vẽ ngay trên hình chiếu.
- C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.
- D. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.

Câu 11: Khái niệm hình cắt toàn bộ:

- A. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.
- B. Là hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, được ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượn sóng mảnh.
- C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.
- D. Đáp án khác.

Câu 12: Khái niệm hình cắt bán phần:

- A. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.
- B. Là hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, được ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượn sóng mảnh.
- C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.
- D. Đáp án khác.

Câu 13: Khái niệm hình cắt cục bộ:

- A. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.
- B. Là hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, được ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượn sóng mảnh.
- C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.
- D. Đáp án khác.

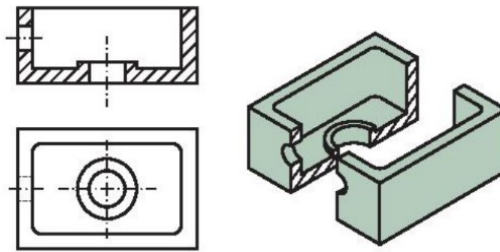
Câu 14: Các bước vẽ hình cắt, mặt cắt:

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 15: Quy định đặt tên cho mặt cắt và hình cắt:

- A. Đặt tên bởi chữ cái in thường.
- B. Đặt tên bởi chữ cái viết hoa, được đặt bên cạnh mũi tên chỉ hướng chiếu.
- C. Đặt tên bởi cặp chữ cái viết hoa, được đặt bên cạnh mũi tên chỉ hướng chiếu.
- D. Không có quy định cụ thể.

Câu 16: Hình vẽ bên dưới biểu thị:



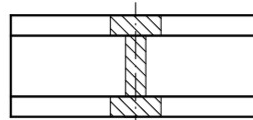
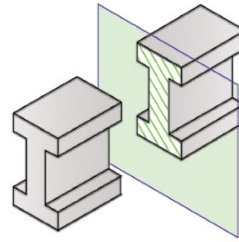
A. Hình cắt toàn bộ.

B. Mặt cắt chập.

C. Hình cắt một nửa.

D. Mặt cắt rời.

Câu 17: Hình vẽ bên dưới biểu thị:



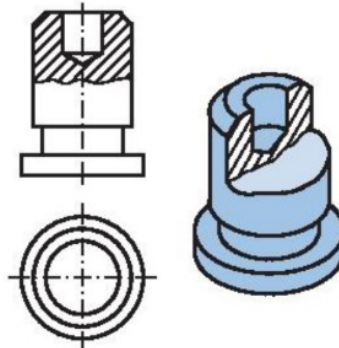
A. Hình cắt toàn bộ.

B. Mặt cắt chập.

C. Hình cắt một nửa.

D. Mặt cắt rời.

Câu 18: Hình vẽ dưới đây biểu thị:



A. Hình cắt toàn bộ.

B. Hình cắt bán phần.

C. Hình cắt cục bộ.

D. Không xác định được.

CHƯƠNG 2: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 11: HÌNH CHIẾU TRỰC ĐO

Câu 1: Khái niệm hình chiếu trực đo:

A. Là hình biểu diễn hai chiều của vật thể và được xây dựng bằng phép chiếu song song.

B. Là hình biểu diễn đồng thời cả ba chiều của vật thể và được xây dựng bằng phép chiếu song song.

C. Là hình được xây dựng bằng phép chiếu song song.

D. Đáp án khác.

Câu 2: Các trục tọa độ Oxyz gắn với vật thể theo các chiều nào?

- A. Chiều rộng. B. Chiều dài. C. Chiều cao. D. Cả 3 ý trên.

Câu 3: Hình chiếu của vật thể thu được trên mặt phẳng hình chiếu được gọi là:

- A. Hình chiếu trục đo. B. Hình chiếu của các trục tọa độ.
C. Hình chiếu vuông góc. D. Đáp án khác.

Câu 4: Các trục đo biểu thị:

- A. Biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt.
B. Hình chiếu vuông góc với mặt phẳng cắt.
C. Hình chiếu của các trục tọa độ.
D. Cả 3 ý trên.

Câu 5: Các trục $O'x'$, $O'y'$ và $O'z'$ gọi là:

- A. Trục đo. B. Hệ trục tọa độ.
C. Góc trục đo. D. Đáp án khác.

Câu 6: Góc giữa các trục đo $\widehat{x'O'y'}$, $\widehat{y'O'z'}$, $\widehat{z'O'x'}$ gọi là:

- A. Trục đo. B. Hệ trục tọa độ.
C. Góc trục đo. D. Đáp án khác.

Câu 7: Khái niệm hệ số biến dạng:

- A. Tỷ số độ dài hình chiếu một đoạn thẳng song song hoặc nằm trên trục tọa độ với độ dài thực tế của đoạn thẳng.
B. Tỷ số độ dài hình chiếu một đoạn thẳng song song với độ dài thực tế của đoạn thẳng.
C. Tỷ số độ dài hình chiếu của một đoạn thẳng nằm trên trục tọa độ với độ dài thực tế của đoạn thẳng.
D. Đáp án khác.

Câu 8: $p = \frac{O'A'}{OA}$ là hệ số nào?

- A. Hệ số biến dạng theo trục Oy. B. Hệ số biến dạng theo trục $O'y'$.
C. Hệ số biến dạng theo trục Ox. D. Hệ số biến dạng theo trục $O'x'$.

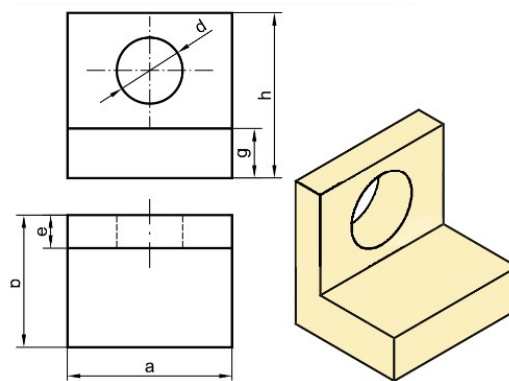
Câu 9: $p = \frac{O'B'}{OB}$ là hệ số biến dạng nào?

- A. Hệ số biến dạng theo trục Oy. B. Hệ số biến dạng theo trục $O'y'$.
C. Hệ số biến dạng theo trục Ox. D. Hệ số biến dạng theo trục $O'x'$.

Câu 10: Có bao nhiêu hệ số biến dạng?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 10: Em hãy: Quan sát hình a, b và xác định hình chiếu tương ứng.

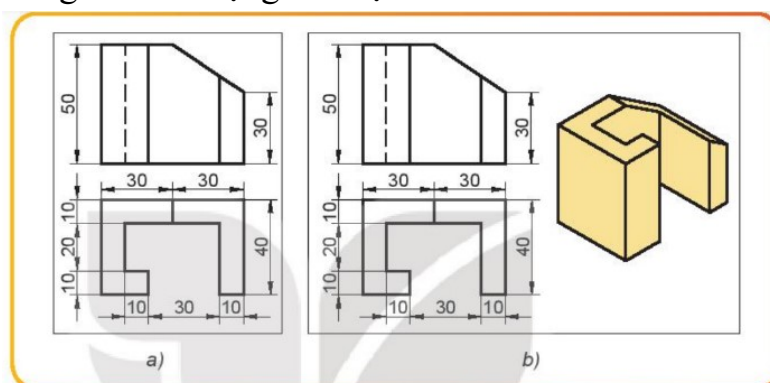


a)

b)

- A. a – Hình chiếu trực đo; b – Hình chiếu vuông góc.
- B. a – Hình chiếu vuông góc; b – Hình chiếu trực đo.
- C. a – Hình chiếu vuông góc; b – Hình chiếu của các trục tọa độ.
- D. Đáp án khác.

Câu 11: Hai hình dưới cũng biểu diễn một vật thể. Hãy cho biết, cách biểu diễn nào giúp người xem dễ hình dung về hình dạng của vật thể hơn.



Hình 11.1

- A. Hình 11.1a.
- B. Hình 11.1b.
- C. Hai hình đều dễ nhìn như nhau.
- D. Đáp án khác.

CHƯƠNG II: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 13: BIỂU DIỄN QUY ƯỚC REN

Câu 1: Các chi tiết có ren được sử dụng rộng rãi trong:

- A. Các loài động vật có sức mạnh lớn như hổ, gấu, ...
- B. Các loài thực vật có thân gỗ cứng
- C. Các máy móc, thiết bị và trong đời sống.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Ren ngoài còn gọi là:

- A. Ren trục
- B. Ren lỗ
- C. Ren trần
- D. Ren lộ thiên

Câu 3: Ren dùng để làm gì?

- A. Ghép nối các chi tiết máy với nhau. B. Dùng để truyền chuyển động.
C. Tạo nên phương thức kết nối bán dẫn D. Cả A và B.

Câu 4: Câu nào sau đây **không** đúng về quy định biểu diễn đối với ren nhìn thấy?

- A. Đường đỉnh ren được vẽ bằng nét liền đậm.
B. Đường giới hạn ren được vẽ bằng nét liền đậm.
C. Đường chân ren được vẽ bằng nét liền đậm.
D. Vòng đỉnh ren được vẽ bằng nét liền đậm.

Câu 5: Ren hệ mét được kí hiệu là gì?

- A. Metre B. M C. Sq D. Tr

Câu 6: Ren trong là ren:

- A. Được hình thành ở mặt ngoài.
B. Được hình thành ở mặt trong của chi tiết.
C. Ren tạo nên phương thức kết nối bán dẫn.
D. Cả B và C.

Câu 7: Vòng chân ren của ren nhìn thấy được vẽ như thế nào?

- A. Vẽ hờ bằng nét liền mảnh.
B. Vẽ hờ bằng nét liền đậm.
C. Vẽ kín bằng nét chấm gạch.
D. Vẽ kín bằng nét đứt mảnh.

Câu 8: Trường hợp ren bị che khuất thì:

- A. Các đường đỉnh ren, chân ren và giới hạn ren đều được vẽ bằng nét liền mảnh.
B. Các đường đỉnh ren, chân ren và giới hạn ren đều được vẽ bằng nét đứt mảnh.
C. Đường đỉnh ren và chân ren được vẽ liền mảnh còn giới hạn ren thì vẽ bằng nét đứt mảnh.
D. Đường đỉnh ren và chân ren được vẽ bằng nét đứt mảnh còn giới hạn ren thì vẽ bằng nét liền mảnh.

Câu 9: Trong kí hiệu ren thì ghi những gì?

- A. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước đường kính của ren, bước của ren, hướng xoắn đối với ren trái.
B. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước đường kính của ren, bước của ren, hướng xoắn đối với ren phải.
C. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước bán kính ren, số vòng xoắn đối với ren trên.
D. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước bán kính ren, số vòng xoắn đối với ren dưới.

Câu 10: Kí hiệu 56 ± 0.1 khi ghi dung sai kích thước có nghĩa là:

- A. Kích thước ban đầu là 56.0; kích thước sau khi gia công nằm trong khoảng 55 đến 57.
B. Kích thước ban đầu là 56.0; kích thước sau khi gia công nằm trong khoảng 55.9 đến 56.1.

- C. Kích thước giới hạn lớn nhất bằng 57; kích thước giới hạn nhỏ nhất bằng 55 và dung sai bằng 2.
- D. Kích thước giới hạn lớn nhất bằng 56.1; kích thước giới hạn nhỏ nhất bằng 55.9 và dung sai bằng 0.2.

TỔNG HỢP

Câu 1. Ren có vai trò

- A. ghép nối các chi tiết và truyền chuyển động.
C. tăng độ cứng cho chi tiết.

B. trang trí cho chi tiết.

D. bảo vệ bề mặt của chi tiết.

Câu 2. Đường vòng đỉnh ren được vẽ bằng nét

- A. đứt mảnh. B. liền mảnh.

C. liền đậm.

D. gạch chấm mảnh.

Câu 3. Có bao nhiêu loại ren?

A. 1.

B. 3.

C. 5.

D. 7.

Câu 4. Ren thang được kí hiệu

A. M.

B. Sq.

C. Tr.

D. Th.

Câu 5. Tại vị trí ren trục và ren lỗ ăn khớp với nhau

A. chỉ vẽ phần ren trục, không vẽ phần ren lỗ.
C. vẽ cả ren trục và ren lỗ.

B. chỉ vẽ phần ren lỗ, không vẽ phần ren trục.

D. không vẽ cả ren trục và ren lỗ.

Câu 6. Ren trục và ren lỗ lắp được với nhau khi

A. dạng ren và đường kính ren như nhau.
C. dạng ren và hướng xoắn như nhau.

B. dạng ren, đường kính ren, hướng xoắn như nhau.

D. dạng ren, đường kính ren, bước ren, hướng xoắn như nhau.

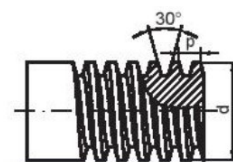
Câu 7. Hình bên cạnh là hình dạng của loại ren

A. Ren hệ mét.

B. Ren vuông.

C. Ren thang.

D. Ren dài.



nào?

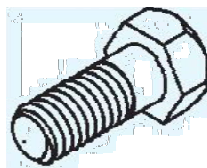
Câu 8. Ren ở hình bên là

A. Ren ngoài.

B. Ren trong.

C. Ren giữa.

D. Ren trên.



Câu 9. Đối với bu lông và đai ốc (hình bên), ren có vai trò

A. làm đẹp.

B. tăng độ bền.

C. chống biến dạng dẻo.

D. cố định bu lông và đai ốc với nhau.



Câu 10. Nội dung của bản vẽ chi tiết gồm

A. hình biểu diễn, kích thước, yêu cầu kỹ thuật.

B. kích thước, yêu cầu kỹ thuật, khung tên, hình biểu diễn.

C. yêu cầu kỹ thuật, khung tên, kích thước.

D. khung tên, hình biểu diễn, yêu cầu kỹ thuật, hệ số biến dạng.

Câu 11. Đọc bản vẽ chi tiết để

A. hiểu rõ tên gọi, công dụng, hình dáng, cấu tạo, kích thước, vật liệu của chi tiết, yêu cầu kỹ thuật.

B. hiểu rõ những kích thước và hình dáng của chi tiết.

C. nắm được những yêu cầu kỹ thuật khi gia công chi tiết.

D. biết được cấu tạo, hình dáng, kích thước khi gia công chi tiết.

Câu 12. Quy trình lập bản vẽ kỹ thuật bao gồm bao nhiêu bước?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 13. Chọn câu **sai**. Bản vẽ lắp được dùng để

A. lắp đặt sản phẩm.

B. điều chỉnh sản phẩm.

C. thể hiện quy mô sản phẩm.

D. vận hành sản phẩm.

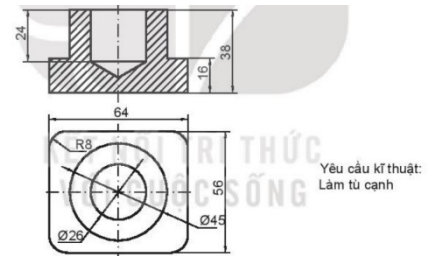
Câu 14. Yêu cầu kỹ thuật của bản vẽ chi tiết ở hình bên là

A. mạ kẽm.

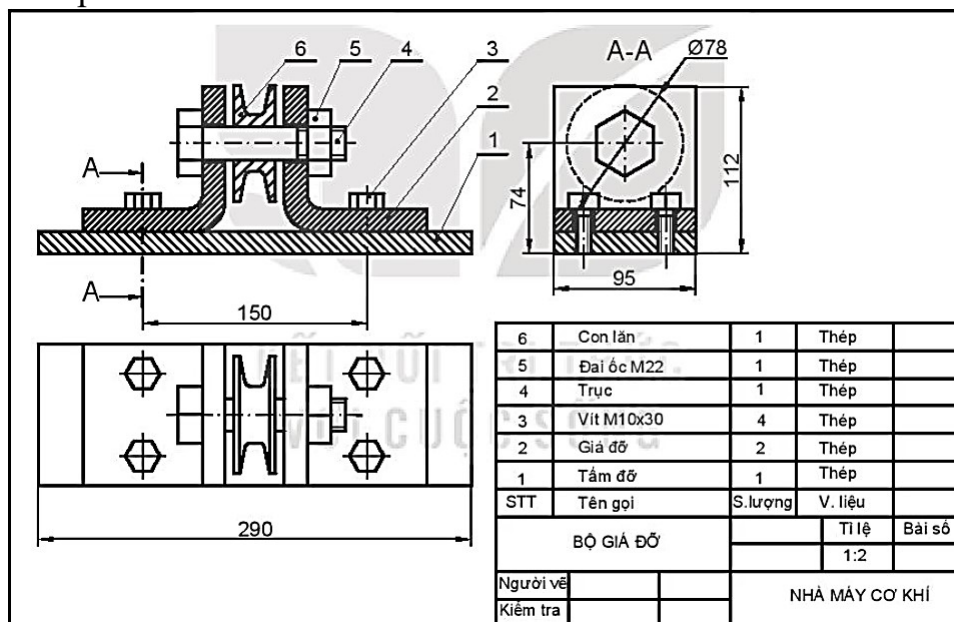
B. làm tù cạnh.

C. bo góc.

D. đục lỗ.



Câu 15. Bản vẽ lắp ở hình bên dưới có bao nhiêu chi tiết?



A. 2.

B. 4.

C. 6.

D. 8.

Câu 16. Bản vẽ xây dựng là

A. bản vẽ mô tả các công trình xây dựng như nhà dân dụng, nhà công nghiệp, cầu đường, bến cảng, công trình thủy lợi.

B. bản vẽ chỉ mô tả nhà dân dụng.

C. bản vẽ chỉ mô tả công trình thủy lợi.

D. bản vẽ chỉ mô tả cầu đường.

Câu 17. Quá trình thiết kế công trình trải qua bao nhiêu giai đoạn?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 18. Loại bản vẽ nào trình bày cách tổ chức, xây dựng công trình?

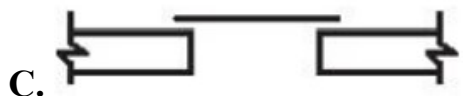
A. Bản vẽ thiết kế phương án.

B. Bản vẽ thiết kế kỹ thuật.

C. Bản vẽ chi tiết.

D. Bản vẽ kỹ thuật thi công.

Câu 19. Hãy cho biết trên bản vẽ nhà, đâu là kí hiệu cửa đơn 2 cánh?



Câu 20. Một ngôi nhà thường có hình biểu diễn chính nào?

A. Mặt đứng, mặt cắt, mặt bằng.

B. Mặt cắt, mặt bằng.

C. Mặt bằng, mặt đứng.

D. Mặt đứng, mặt cắt.

Câu 21. Hình dưới đây là hình biểu diễn nào của một ngôi nhà?



A. Mặt cắt. B. Mặt đứng. C. Mặt bằng. D. Mặt bên.

Câu 22. Có bao nhiêu bước khi lập bản vẽ mặt bằng của ngôi nhà?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 23. Vẽ kỹ thuật với sự trợ giúp của máy tính là

A. sử dụng phần mềm để lập bản vẽ. B. sử dụng giấy, bút để lập bản vẽ.

C. sưu tầm các bản vẽ kỹ thuật. D. tham khảo các bản vẽ kỹ thuật.

Câu 24. Giao diện thanh công cụ của phần mềm AutoCAD

A. là hàng chữ nằm trên cùng. B. là vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình.

C. nằm ngay bên dưới thực đơn. D. nằm bên dưới vùng đồ họa.

Câu 25. Lệnh nào sau đây không phải lệnh hai chiều trong phần mềm AutoCAD?

A. Lệnh vẽ. B. Lệnh vẽ nhanh.

C. Lệnh xuất hình. D. Lệnh hiệu chỉnh.

Câu 26. Sắp xếp các bước thực hiện khi thiết lập bản vẽ bằng máy tính theo đúng trình tự.

1 – Kết xuất bản vẽ.

2 – Tạo bản vẽ mới.

3 – Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ.

4 – Khởi động phần mềm.

5 – Thiết lập các thông số ban đầu.

A. 1-2-3-4-5.

B. 4-2-5-3-1.

C. 4-2-1-5-3.

D. 1-2-4-5-3.

Câu 27. Nút lệnh ở hình bên có chức năng

A. vẽ đường thẳng.

B. vẽ đường tròn.

C. vẽ cung tròn.

D. vẽ hình chữ nhật.



Câu 28. Để tạo bản copy ta sử dụng nút lệnh

A.

B.

C.

D.

